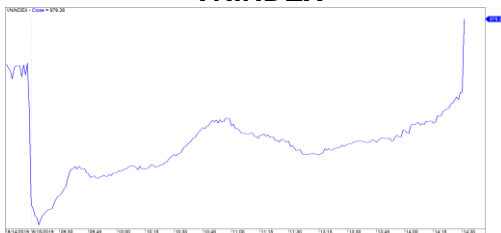


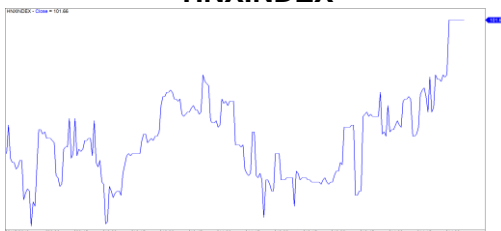
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	979.38	101.66	57.35
% ngày	1.08%	-0.31%	0.37%
% tuần	0.42%	-1.21%	-1.73%
% tháng	0.70%	-3.74%	1.41%
% năm	1.87%	-5.89%	11.62%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	4,029	346	350
TB 1 tuần	3,961	379	460
TB 1 tháng	4,255	418	432
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	191.97	2.85	14.71
Bán	257.12	15.90	5.72
Giá trị ròng	-65.15	-13.05	8.99
Độ rộng TT			
Mã Tăng	134	54	171
Mã Giảm	163	80	121
Không Đổi	91	233	605
Chỉ số chính			
P/E	16.32	9.22	19.08
Vốn hóa			
TT (ngàn tỷ)	3,281	188	1,019
LS Cổ tức	1.72%	2.78%	5.61%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam đảo chiều ngoạn mục mặc dù có 1 lúc giảm sâu hơn 1%. VN-Index đóng cửa tăng 1.08% dừng tại 979.38 điểm trong khi chỉ số HNX-Index thu hẹp đà giảm còn 0.32% dừng tại 101.66 điểm, chỉ số Upcom-Index tăng 0.36% neo tại 57.35 điểm. Giá trị giao dịch đạt 3,425 tỷ đồng khớp lệnh trên cả ba sàn.

Điểm nhấn phiên hôm nay là sự dẫn dắt của nhóm bluechip về cuối phiên. VN30-Index có 19 mã tăng và chỉ 7 mã giảm. Nổi bật là GMD(+3.5%), VRE(+2%), VCB(+3.5%), VNM(+2.8%), REE(+1.8%) và EIB(+5.3%) có mức tăng khá ấn tượng. PNJ, VHM, SAB, STB, SBT có mức tăng trên 1%. Nhóm Ngân hàng, Săm lốp, Bất động sản giao dịch tích cực hơn thị trường chung trong khi Du lịch giải trí (VJC, HVN), Dầu khí(PLX, PVS, PVD) yếu hơn thị trường chung. Nhóm BĐS KCN cũng hồi phục mạnh khi PHR(+4%), TIP(+4.9%), SZL(+3.7%), SZC(+1.0%).

Khối ngoại tiếp tục có phiên bán ròng nhưng chỉ gần 70 tỷ đồng trên cả ba sàn. Trong đó, HPG(47 tỷ), VJC (39 tỷ) là những mã bị bán ròng mạnh nhất. Ở chiều mua, MSN(14 tỷ) dẫn đầu danh sách.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index có thể sẽ kiểm định vùng giá 980 – 983 điểm. Đồng thời, dòng tiền đã có dấu hiệu quay trở lại nhóm cổ phiếu VN30 cho thấy xu hướng ngắn hạn đang tích cực hơn và rủi ro phần nào đã giảm, đặc biệt tâm lý đã cải thiện tích cực hơn. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tăng mạnh cho thấy cơ hội giải ngân mới tăng dần và các nhà đầu tư nên chú ý vào xu hướng ở từng cổ phiếu.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn của hai chỉ số chính với mức kháng cự ở mức 983.07 điểm của chỉ số VN-Index và 104.36 điểm của chỉ số HNX-Index. Đồng thời, xu hướng ngắn hạn của chỉ số VN30 cũng được nâng từ mức GIẢM lên TĂNG. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể chú ý vào xu hướng ở từng cổ phiếu, đặc biệt nên xem xét ở nhóm cổ phiếu VN30.

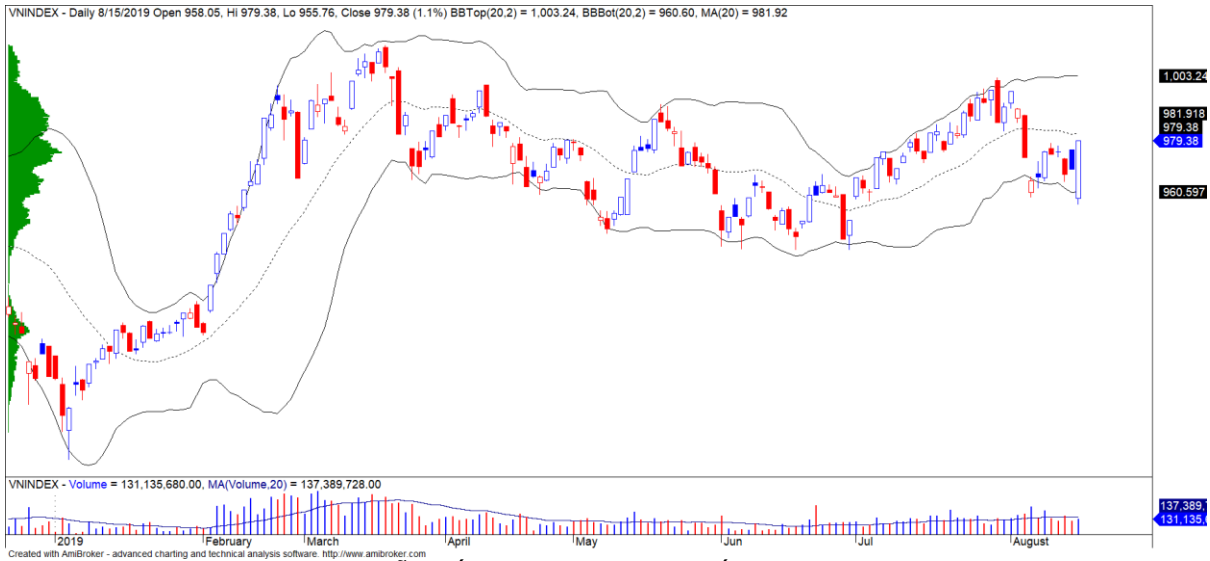
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 43.5% cổ phiếu/56.5% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	TĂNG	1,000	1,025	965	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	GIẢM	108	110	105	101
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	TĂNG	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	17.20	GIẢM	TĂNG		17.59			16.85	17.01	2.08%	
ACB	21.70	GIẢM	GIẢM		22.49				24.18		
ACV	81.80	TĂNG	TĂNG	85.80	81.66	-4.66%		90.00	81.77	-9.11%	
ANV	24.70	GIẢM	GIẢM		26.04				29.78		
ASM	6.21	GIẢM	GIẢM		6.42				7.23		
BFC	15.85	TĂNG	GIẢM	15.90	14.92	-0.31%			19.02		
BID	35.10	TĂNG	TĂNG	32.65	34.17	7.50%		33.40	31.96	5.09%	
BMP	50.50	TĂNG	TĂNG	52.30	49.11	-3.44%		48.30	44.48	4.55%	
BSR	9.60	GIẢM	GIẢM		10.61				12.79		
BVH	78.40	GIẢM	TĂNG		80.37			85.40	76.69	-8.20%	
BWE	26.65	GIẢM	TĂNG		26.83			20.00	25.45	33.25%	
CEO	10.20	GIẢM	GIẢM		10.71				11.33		
CII	21.00	GIẢM	GIẢM		21.91				23.47		
CMG	40.15	TĂNG	TĂNG	40.15	39.48	0.00%	MUA	23.20	34.35	73.06%	
CMX	29.30	GIẢM	TĂNG		30.24			5.91	22.80	395.77%	
CSM	15.00	TĂNG	TĂNG	15.40	14.50	-2.60%		14.39	14.22	4.24%	
CTD	101.90	GIẢM	TĂNG		106.72			112.70	99.66	-9.58%	
CTG	20.40	GIẢM	GIẢM		20.90				22.80		
CTI	22.95	GIẢM	GIẢM		23.32				24.73		
CTR	62.80	TĂNG	N/A	28.80	49.81	118.06%		-	N/A		
CVT	20.30	TĂNG	TĂNG	19.80	19.44	2.53%		20.35	18.32	-0.25%	
DCM	8.20	GIẢM	GIẢM		8.20				8.53		
DGC	28.10	GIẢM	TĂNG		31.13			31.90	27.79	-11.91%	
DGW	23.35	TĂNG	TĂNG	23.50	22.56	-0.64%		23.50	21.23	-0.64%	
DHA	35.60	TĂNG	TĂNG	32.25	34.92	10.39%		29.10	32.95	22.34%	
DHC	32.50	GIẢM	GIẢM		34.97			35.20	33.00	-6.24%	
DHG	95.00	GIẢM	GIẢM		98.39				109.20		
DIG	12.55	GIẢM	GIẢM		12.68				14.54		
DPG	47.00	TĂNG	TĂNG	39.40	46.01	19.29%		40.02	38.52	17.45%	
DPM	13.85	TĂNG	GIẢM	14.40	13.53	-3.82%			16.26		
DPR	41.40	GIẢM	TĂNG		45.03			42.50	40.21	-2.59%	
DQC	18.50	GIẢM	GIẢM		18.87				20.27		
DRC	21.60	TĂNG	TĂNG	20.45	19.87	5.62%			20.88		
DXG	13.80	TĂNG	GIẢM	16.15	12.65	-14.55%			20.07		
EIB	18.00	GIẢM	TĂNG		18.23			14.70	16.88	22.45%	



We Create Fortune

FCN	13.10	GIẢM	GIẢM		13.61			16.05	13.18	-17.87%	
FMC	30.60	TĂNG	GIẢM	28.95	30.12	5.70%			30.62		
FPT	53.00	TĂNG	TĂNG	45.20	50.27	17.26%		46.00	45.47	15.22%	
GAS	100.90	GIẢM	GIẢM		105.76				113.06		
GEX	22.95	TĂNG	GIẢM	22.20	22.68	3.38%			23.15		
GIL	23.15	GIẢM	GIẢM		24.90				27.81		
GMD	27.95	TĂNG	GIẢM	26.55	26.79	5.27%			27.99		
GTN	19.30	TĂNG	TĂNG	18.80	18.66	2.66%		15.00	16.37	28.67%	
GVR	15.70	TĂNG	N/A	13.50	15.22	16.30%			N/A		
HAG	4.92	GIẢM	GIẢM		5.14				5.62		
HAX	20.90	TĂNG	TĂNG	20.00	19.55	4.50%		15.75	17.24	32.70%	
HBC	13.70	TĂNG	GIẢM	14.25	13.21	-3.86%			15.82		
HCM	19.55	GIẢM	GIẢM		21.01				24.43		
HDB	26.35	TĂNG	GIẢM	26.30	25.07	0.19%			28.17		
HDC	19.10	TĂNG	TĂNG	15.25	18.30	25.25%		15.25	14.22	25.25%	
HDG	36.20	GIẢM	TĂNG		37.59			35.30	32.26	2.55%	
HNG	18.40	TĂNG	TĂNG	18.35	17.37	0.27%		17.10	16.59	7.60%	
HPG	23.25	TĂNG	GIẢM	23.30	22.34	-0.21%			23.96		
HSG	6.73	GIẢM	GIẢM		7.06			9.30	7.01	-24.57%	
HT1	15.10	GIẢM	GIẢM		15.58			14.80	15.47	4.49%	
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.16	0.00%			2.97		
HVN	38.60	GIẢM	GIẢM		40.68			39.00	38.75	-0.65%	
KBC	15.30	TĂNG	TĂNG	16.00	15.21	-4.38%		15.35	14.17	-0.33%	
KDH	23.50	TĂNG	GIẢM	22.90	22.73	2.62%			23.94		
KSB	23.35	TĂNG	GIẢM	22.95	23.15	1.74%			24.78		
LCG	9.40	GIẢM	GIẢM		10.24				11.41		
LDG	8.03	TĂNG	GIẢM	8.18	7.63	-1.83%			9.15		
LHG	18.20	GIẢM	TĂNG		19.20			19.30	17.32	-5.70%	
LPB	7.80	GIẢM	GIẢM		7.94				8.51		
LSS	5.10	TĂNG	GIẢM	5.39	5.01	-5.38%			5.84		
MBB	22.30	TĂNG	TĂNG	22.20	21.63	0.45%		21.85	20.88	2.06%	
MPC	30.30	GIẢM	GIẢM		37.05				40.20		
MSN	76.10	GIẢM	GIẢM		77.30				86.73		
MSR	16.50	GIẢM	GIẢM		17.55				19.98		
MWG	120.00	TĂNG	TĂNG	110.00	113.31	9.09%		88.70	99.40	35.29%	
NDN	18.20	TĂNG	TĂNG	14.10	17.56	29.08%		13.70	14.96	32.85%	
NKG	6.47	TĂNG	GIẢM	6.35	6.29	1.89%			6.85		
NLG	31.20	TĂNG	TĂNG	29.90	30.72	4.35%		28.70	27.99	8.71%	
NT2	24.60	GIẢM	GIẢM		25.05				27.42		



We Create Fortune

NTL	26.60	TĂNG	TĂNG	22.95	25.46	15.90%		10.45	22.13	154.55%	
NVL	61.90	TĂNG	GIẢM	61.90	60.25	0.00%	MUA		62.33		
OIL	11.60	TĂNG	GIẢM	11.70	11.18	-0.85%			12.38		
PAC	29.85	GIẢM	GIẢM		31.48				35.54		
PC1	16.45	GIẢM	GIẢM		16.82				19.29		
PDR	26.10	GIẢM	TĂNG		27.40			29.00	25.01	-10.00%	
PHR	72.00	GIẢM	TĂNG		74.65			24.00	60.96	200.00%	
PLX	61.50	GIẢM	TĂNG		64.11			62.40	59.59	-1.44%	
PNJ	86.60	TĂNG	TĂNG	77.00	82.64	12.47%		104.00	72.08	-16.73%	
POW	12.80	GIẢM	GIẢM		13.77			15.70	13.92	-11.37%	
PVT	17.35	TĂNG	TĂNG	17.45	16.69	-0.57%		18.30	16.20	-5.19%	MUA
PPC	24.60	GIẢM	GIẢM		26.30				30.18		
PTB	69.50	TĂNG	TĂNG	69.70	67.22	-0.29%		64.00	64.57	8.59%	
PVB	21.40	TĂNG	TĂNG	20.20	21.31	5.94%		20.10	17.72	6.47%	
PVD	15.65	GIẢM	GIẢM		16.31			18.50	16.14	-12.73%	
PVI	39.80	TĂNG	TĂNG	38.10	36.82	4.46%			39.70		
PVS	20.30	GIẢM	GIẢM		21.77			21.10	21.47	1.74%	
PXS	5.98	TĂNG	TĂNG	5.70	5.66	4.91%		4.85	5.02	23.30%	
QNS	30.10	GIẢM	TĂNG		30.80			33.80	28.22	-10.95%	
REE	36.55	TĂNG	TĂNG	34.00	34.29	7.50%		33.33	31.19	9.68%	
SAB	285.00	GIẢM	TĂNG		286.92			245.00	259.03	16.33%	
SAM	7.85	GIẢM	TĂNG		8.09			7.40	7.69	6.08%	
SCR	6.75	TĂNG	GIẢM	6.92	6.61	-2.46%			7.47		
SHI	8.70	TĂNG	TĂNG	8.39	8.03	3.69%		6.99	7.47	24.46%	
SJS	16.95	GIẢM	GIẢM		17.86			-	19.89		
SKG	11.50	GIẢM	GIẢM		11.79				12.61		
SSI	21.85	GIẢM	GIẢM		22.37				25.82		
STB	10.35	GIẢM	GIẢM		10.66				11.77		
TCB	21.00	TĂNG	GIẢM	20.85	20.19	0.72%			22.76		
TCM	24.20	GIẢM	GIẢM		26.09				28.96		
TDH	9.37	TĂNG	TĂNG	9.40	8.90	-0.32%		11.65	9.17	-19.57%	
TLH	4.60	TĂNG	GIẢM	4.75	4.49	-3.16%		5.85	5.16	-11.73%	BÁN
TNG	18.30	GIẢM	GIẢM		19.29			12.00	18.79	56.57%	
VCB	79.00	GIẢM	TĂNG		79.78			62.00	73.39	27.42%	
VCG	26.20	TĂNG	TĂNG	27.00	25.73	-2.96%		19.20	24.08	36.46%	
VCS	90.00	TĂNG	TĂNG	81.10	81.83	10.97%		68.00	68.25	32.35%	
VGC	18.70	GIẢM	GIẢM		19.77				20.64		
VGT	9.10	GIẢM	GIẢM		9.71				10.83		
VHC	84.00	GIẢM	GIẢM		86.52				95.80		



We Create Fortune

VHM	84.00	GIẢM	TĂNG		87.58			90.20	76.55	-6.87%	MUA
VIB	17.80	TĂNG	TĂNG	17.00	16.33	4.71%		17.70	17.06	0.56%	
VIC	121.00	GIẢM	TĂNG		122.89			112.00	113.20	8.04%	
VIP	5.03	GIẢM	GIẢM		5.17				5.62		
VJC	130.30	TĂNG	TĂNG	134.50	129.90	-3.12%		124.50	124.10	4.66%	
VND	14.65	GIẢM	GIẢM		15.01				16.18		
VNG	18.30	GIẢM	GIẢM		18.80				21.18		
VNM	122.00	GIẢM	GIẢM		122.12				132.64		
VPB	19.30	TĂNG	GIẢM	19.10	18.50	1.05%			19.82		
VPI	42.20	TĂNG	GIẢM	42.20	41.05	0.00%			42.86		
VRC	14.90	TĂNG	GIẢM	15.30	14.39	-2.61%			16.26		
VRE	35.40	GIẢM	TĂNG		36.58			35.00	33.61	1.14%	
VSC	28.70	TĂNG	GIẢM	28.60	27.92	0.35%			32.28		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	21.70	GIẢM	GIẢM		22.49				24.18		
BID	35.10	TĂNG	TĂNG	32.65	34.17	7.50%		33.40	31.96	5.09%	
BSR	9.60	GIẢM	GIẢM		10.61				12.79		
BVH	78.40	GIẢM	TĂNG		80.37			85.40	76.69	-8.20%	
CTG	20.40	GIẢM	GIẢM		20.90				22.80		
EIB	18.00	GIẢM	TĂNG		18.23			14.70	16.88	22.45%	
FPT	53.00	TĂNG	TĂNG	45.20	50.27	17.26%		41.00	45.47	29.28%	
GAS	100.90	GIẢM	GIẢM		105.76				113.06		
HDB	26.35	TĂNG	GIẢM	26.30	25.07	0.19%			28.17		
HNG	18.40	TĂNG	TĂNG	18.35	17.37	0.27%		17.10	16.59	7.60%	
HPG	23.25	TĂNG	GIẢM	23.30	22.34	-0.21%			23.96		
HVN	38.60	GIẢM	GIẢM		40.68			39.00	38.75	-0.65%	
KDH	23.50	TĂNG	GIẢM	22.90	22.73	2.62%			23.94		
MBB	22.30	TĂNG	TĂNG	22.20	21.63	0.45%		21.27	20.88	4.84%	
MSN	76.10	GIẢM	GIẢM		77.30				86.73		
MWG	120.00	TĂNG	TĂNG	110.00	113.31	9.09%		88.70	99.40	35.29%	
NVL	61.90	TĂNG	GIẢM	61.90	60.25	0.00%	MUA		62.33		
OIL	11.60	TĂNG	GIẢM	11.70	11.18	-0.85%			12.38		
PLX	61.50	GIẢM	TĂNG		64.11			59.97	59.59	2.55%	
PNJ	86.60	TĂNG	TĂNG	77.00	82.64	12.47%		77.88	72.08	11.19%	



We Create Fortune

POW	12.80	GIẢM	GIẢM		13.77			15.70	13.92	-11.37%	
PVS	20.30	GIẢM	GIẢM		21.77			21.10	21.47	1.74%	
QNS	30.10	GIẢM	TĂNG		30.80			33.80	28.22	-10.95%	
REE	36.55	TĂNG	TĂNG	34.00	34.29	7.50%		33.33	31.19	9.68%	
ROS	26.40	TĂNG	GIẢM	28.50	25.52	-7.37%		34.80	27.33	-21.48%	
SSI	21.85	GIẢM	GIẢM		22.37				25.82		
STB	10.35	GIẢM	GIẢM		10.66				11.77		
TCB	21.00	TĂNG	GIẢM	20.85	20.19	0.72%			22.76		
TPB	22.40	GIẢM	GIẢM		22.88				N/A		
VCB	79.00	GIẢM	TĂNG		79.78			62.00	73.39	27.42%	
VCG	26.20	TĂNG	TĂNG	27.00	25.73	-2.96%		18.44	24.08	42.07%	
VEA	52.70	GIẢM	GIẢM		57.01				N/A		
VGI	37.00	TĂNG	GIẢM	29.50	32.57	25.42%			N/A		
VHM	84.00	GIẢM	TĂNG		87.58			90.20	76.55	-6.87%	MUA
VIB	17.80	TĂNG	TĂNG	17.00	16.33	4.71%		17.70	17.06	0.56%	
VIC	121.00	GIẢM	TĂNG		122.89			112.00	113.20	8.04%	
VJC	130.30	TĂNG	TĂNG	134.50	129.90	-3.12%		124.50	124.10	4.66%	
VNM	122.00	GIẢM	GIẢM		122.12				132.64		
VPB	19.30	TĂNG	GIẢM	19.10	18.50	1.05%			19.82		
VRE	35.40	GIẢM	TĂNG		36.58			34.00	33.61	4.13%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	17.20	GIẢM	TĂNG		17.59			16.85	17.01	2.08%	
ANV	24.70	GIẢM	GIẢM		26.04				29.78		
ASM	6.21	GIẢM	GIẢM		6.42				7.23		
BMP	50.50	TĂNG	TĂNG	52.30	49.11	-3.44%		48.30	44.48	4.55%	
BWE	26.65	GIẢM	TĂNG		26.83			19.44	25.45	37.09%	
C4G	8.20	GIẢM	GIẢM		8.47			-	9.96		
CEO	10.20	GIẢM	GIẢM		10.71				11.33		
CII	21.00	GIẢM	GIẢM		21.91				23.47		
CRE	24.95	GIẢM	GIẢM		25.34			-	26.06		
CTI	22.95	GIẢM	GIẢM		23.32				24.73		
CTR	62.80	TĂNG	#N/A	28.80	49.81	118.06%		-	#N/A		
DCM	8.20	GIẢM	GIẢM		8.20				8.53		
DHC	32.50	GIẢM	GIẢM		34.97			35.20	33.00	-6.24%	

We Create Fortune

DIG	12.55	GIẢM	GIẢM		12.68			14.54		
DPM	13.85	TĂNG	GIẢM	14.40	13.53	-3.82%		16.26		
DRC	21.60	TĂNG	TĂNG	20.45	19.87	5.62%		20.88		
DXG	13.80	TĂNG	GIẢM	16.15	12.65	-14.55%		20.07		
E1VFN30	14.72	TĂNG	GIẢM	14.62	14.39	0.68%		15.16		
FCN	13.10	GIẢM	GIẢM		13.61		16.05	13.18	-17.87%	
FLC	3.90	GIẢM	GIẢM		4.24			4.49		
FTM	22.00	GIẢM	GIẢM		24.56		16.25	22.18	36.51%	
GEG	27.70	TĂNG	TĂNG	22.80	26.63	21.49%	12.90	22.56	114.73%	
GEX	22.95	TĂNG	GIẢM	22.20	22.68	3.38%		23.15		
GMD	27.95	TĂNG	GIẢM	26.55	26.79	5.27%		27.99		
GTN	19.30	TĂNG	TĂNG	18.80	18.66	2.66%	15.00	16.37	28.67%	
GVR	15.70	TĂNG	#N/A	13.50	15.22	16.30%	-	#N/A		
HAG	4.92	GIẢM	GIẢM		5.14			5.62		
HBC	13.70	TĂNG	GIẢM	14.25	13.21	-3.86%		15.82		
HCM	19.55	GIẢM	GIẢM		21.01			24.43		
HDG	36.20	GIẢM	TĂNG		37.59		35.30	32.26	2.55%	
HPX	26.40	TĂNG	#N/A	26.60	26.06	-0.75%	-	#N/A		
HSG	6.73	GIẢM	GIẢM		7.06		8.45	7.01	-17.01%	
HT1	15.10	GIẢM	GIẢM		15.58		14.80	15.47	4.49%	
IBC	21.15	GIẢM	TĂNG		21.50		24.90	20.15	-15.06%	
IDI	6.24	GIẢM	GIẢM		6.55			7.70		
IJC	14.45	TĂNG	TĂNG	11.35	13.69	27.31%	13.10	10.49	10.31%	MUA
ITA	3.34	GIẢM	TĂNG		3.71		3.20	2.83	4.38%	
KBC	15.30	TĂNG	TĂNG	16.00	15.21	-4.38%	15.35	14.17	-0.33%	
KSB	23.35	TĂNG	GIẢM	22.95	23.15	1.74%		24.78		
LDG	8.03	TĂNG	GIẢM	8.18	7.63	-1.83%		9.15		
LPB	7.80	GIẢM	GIẢM		7.94			8.51		
MBS	15.50	GIẢM	TĂNG		16.48		16.00	14.25	-3.13%	
MPC	30.30	GIẢM	GIẢM		37.05			40.20		
NBB	21.10	GIẢM	TĂNG		21.79		21.50	19.30	-1.86%	
NKG	6.47	TĂNG	GIẢM	6.35	6.29	1.89%		6.85		
NLG	31.20	TĂNG	TĂNG	29.90	30.72	4.35%	28.70	27.99	8.71%	
NT2	24.60	GIẢM	GIẢM		25.05			27.42		
NTC	188.70	GIẢM	TĂNG		195.18		120.00	161.01	57.25%	
NTL	26.60	TĂNG	TĂNG	22.95	25.46	15.90%	9.33	22.13	185.06%	
NVB	7.10	GIẢM	GIẢM		7.69			8.72		
OGC	3.90	GIẢM	GIẢM		4.05			4.56		



We Create Fortune

PC1	16.45	GIẢM	GIẢM		16.82			19.29		
PDR	26.10	GIẢM	TĂNG		27.40		23.60	25.01	10.62%	
PHR	72.00	GIẢM	TĂNG		74.65		22.86	60.96	214.90%	
PPC	24.60	GIẢM	GIẢM		26.30			30.18		
PTB	69.50	TĂNG	TĂNG	69.70	67.22	-0.29%	60.78	64.57	14.35%	
PVD	15.65	GIẢM	GIẢM		16.31		18.50	16.14	-12.73%	
PVI	39.80	TĂNG	TĂNG	38.10	36.82	4.46%		39.70		
PVT	17.35	TĂNG	TĂNG	17.45	16.69	-0.57%	18.30	16.20	-5.19%	MUA
QCG	5.02	TĂNG	GIẢM	4.62	4.35	8.66%		5.32		
SAM	7.85	GIẢM	TĂNG		8.09		7.40	7.69	6.08%	
SBT	16.10	GIẢM	GIẢM		16.41			17.67		
SCR	6.75	TĂNG	GIẢM	6.92	6.61	-2.46%		7.47		
SHB	6.30	GIẢM	GIẢM		6.74			7.30		
SHS	8.30	GIẢM	GIẢM		8.94		10.55	10.14	-3.86%	BÁN
SJS	16.95	GIẢM	GIẢM		17.86			19.89		
STK	20.90	GIẢM	GIẢM		22.71		17.00	21.12	24.24%	
SZC	24.25	GIẢM	#N/A		26.61		-	#N/A		
TCH	22.70	TĂNG	TĂNG	22.05	21.69	2.95%		22.45		
TCM	24.20	GIẢM	GIẢM		26.09			28.96		
TNG	18.30	GIẢM	GIẢM		19.29		12.00	18.79	56.57%	
TTB	24.20	TĂNG	TĂNG	22.60	24.09	7.08%	24.50	22.23	-1.22%	MUA
VCI	34.40	TĂNG	GIẢM	32.30	32.55	6.50%		35.72		
VGT	9.10	GIẢM	GIẢM		9.71			10.83		
VHC	84.00	GIẢM	GIẢM		86.52			95.80		
VND	14.65	GIẢM	GIẢM		15.01			16.18		
VNG	18.30	GIẢM	GIẢM		18.80			21.18		
VPI	42.20	TĂNG	GIẢM	42.20	41.05	0.00%		42.86		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	10.60	TĂNG	#N/A	9.40	10.35	12.77%		16.85	#N/A	#N/A	
AGR	4.30	GIẢM	TĂNG		4.36			3.99	3.71	7.77%	
AMD	1.61	GIẢM	GIẢM		1.73				2.04		
APG	9.10	GIẢM	TĂNG		9.49			9.90	7.90	-8.08%	
ART	2.10	GIẢM	GIẢM		2.48				2.85		
BCC	7.70	GIẢM	TĂNG		8.26			7.70	7.70	0.00%	

We Create Fortune

BCG	6.66	TĂNG	TĂNG	5.82	6.15	14.43%		6.39	5.41	4.23%	
C69	21.00	TĂNG	TĂNG	8.80	19.42	138.64%		5.30	15.89	296.23%	
CCL	7.48	TĂNG	TĂNG	6.38	7.03	17.24%		3.46	5.67	116.18%	
CRC	18.70	TĂNG	TĂNG	18.70	17.93	0.00%	MUA		17.35		
CVT	20.30	TĂNG	TĂNG	19.80	19.44	2.53%		20.35	18.32	-0.25%	
DAG	7.10	TĂNG	TĂNG	6.55	6.71	8.40%		7.09	5.94	0.14%	MUA
DAH	13.00	GIẢM	TĂNG		13.67			4.66	11.21	178.72%	
DGW	23.35	TĂNG	TĂNG	23.50	22.56	-0.64%		23.50	21.23	-0.64%	
DLG	1.49	GIẢM	GIẢM		1.56				1.65		
DRH	6.78	GIẢM	GIẢM	7.20	6.82	-5.31%	BÁN		7.76		
DTD	16.00	TĂNG	TĂNG	15.90	15.29	0.63%		12.90	12.45	24.03%	
EVG	2.71	GIẢM	GIẢM		2.90				3.02		
FIT	3.33	GIẢM	TĂNG		3.54			3.64	3.03	-8.52%	
GKM	14.80	GIẢM	GIẢM		14.96			11.42	15.87	38.89%	
HAH	15.05	TĂNG	TĂNG	12.80	14.19	17.58%		13.00	12.04	15.77%	
HAI	1.68	GIẢM	GIẢM		1.80				1.93		
HAP	3.40	GIẢM	TĂNG		3.54			3.67	3.25	-7.36%	
HAR	3.64	TĂNG	GIẢM	3.56	3.44	2.25%		3.71	3.98	7.38%	BÁN
HCD	3.68	GIẢM	GIẢM		3.89				4.34		
HDA	12.40	TĂNG	TĂNG	10.50	12.22	18.10%		11.30	10.94	9.73%	
HDC	19.10	TĂNG	TĂNG	15.25	18.30	25.25%		15.25	14.22	25.25%	
HHP	11.60	GIẢM	GIẢM		12.26				13.79		
HHS	3.01	GIẢM	GIẢM		3.19				3.54		
HII	11.10	GIẢM	GIẢM		11.63				12.54		
HQC	1.37	GIẢM	GIẢM		1.41				1.50		
HSL	9.29	TĂNG	GIẢM	8.10	7.84	14.69%			9.33		
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.16	0.00%			2.97		
HVG	2.55	GIẢM	GIẢM		2.84				4.13		
HVH	27.30	TĂNG	#N/A	27.05	26.13	0.92%			#N/A		
JVC	2.58	GIẢM	GIẢM		2.77				3.12		
KLF	1.10	GIẢM	GIẢM		1.46				1.68		
KMR	2.80	GIẢM	TĂNG		2.92			3.68	2.65	-23.91%	
LCG	9.40	GIẢM	GIẢM		10.24				11.41		
LGL	9.84	GIẢM	TĂNG		10.42			7.11	8.90	38.34%	
LHG	18.20	GIẢM	TĂNG		19.20			19.30	17.32	-5.70%	
LMH	17.05	GIẢM	#N/A		17.37			-	#N/A		
MST	2.90	TĂNG	GIẢM	2.80	2.44	3.57%			3.30		
NDN	18.20	TĂNG	TĂNG	14.10	17.56	29.08%		13.10	14.96	38.88%	
PHC	12.50	GIẢM	GIẢM		12.84				13.84		

We Create Fortune

PVB	21.40	TĂNG	TĂNG	20.20	21.31	5.94%		20.10	17.72	6.47%	
PVC	7.40	GIẢM	TĂNG		7.75			7.10	6.67	4.23%	
PXL	5.20	GIẢM	GIẢM		5.71				7.09		
PXS	5.98	TĂNG	TĂNG	5.70	5.66	4.91%		4.85	5.02	23.30%	
QBS	3.00	TĂNG	GIẢM	3.08	2.90	-2.60%			3.36		
SFG	8.87	GIẢM	GIẢM		9.71				12.67		
SHI	8.70	TĂNG	TĂNG	8.39	8.03	3.69%		6.23	7.47	39.59%	
SJF	2.89	GIẢM	GIẢM		3.17				3.88		
SKG	11.50	GIẢM	GIẢM		11.79				12.61		
TDH	9.37	TĂNG	TĂNG	9.40	8.90	-0.32%		11.65	9.17	-19.57%	
TIG	3.20	GIẢM	TĂNG		3.31			3.20	3.03	0.00%	
TLD	5.25	GIẢM	GIẢM		5.34				6.07		
TLH	4.60	TĂNG	GIẢM	4.70	4.49	-2.13%		5.85	5.16	-11.73%	
TNI	10.35	GIẢM	GIẢM		10.66				11.98		
TTF	3.07	GIẢM	GIẢM		3.13			3.99	3.70	-7.16%	
TTH	3.70	GIẢM	GIẢM		3.83				4.27		
TVB	23.30	TĂNG	TĂNG	17.40	20.85	33.91%		20.10	17.56	15.92%	MUA
TVC	16.80	TĂNG	TĂNG	12.50	14.82	34.40%		14.30	12.80	17.48%	MUA
VC3	22.70	GIẢM	TĂNG		23.09			22.00	21.35	3.18%	
VCR	24.50	TĂNG	GIẢM	20.50	20.28	19.51%			25.98		
VNE	3.35	TĂNG	GIẢM	3.35	3.23	0.00%	MUA		4.12		
VPG	21.80	TĂNG	TĂNG	21.40	20.35	1.87%		20.46	19.34	6.57%	
VRC	14.90	TĂNG	GIẢM	15.40	14.39	-3.25%			16.26		
YBM	10.05	GIẢM	GIẢM		11.03				12.01		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	979.38	1.08%
VN30	890.78	1.17%
VN Mid	956.6	-0.10%
VN Small	818.03	0.14%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	101.66	-0.31%
HN30	188.92	-0.20%
VNX AllSh	862.24	1.04%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	57.35	0.37%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	191.97	
Bán	257.12	
GT rỗng	-65.15	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	2.85	
Bán	15.90	
GT rỗng	-13.05	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	14.71	
Bán	5.72	
GT rỗng	8.99	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
BCG	430	6.90%
QCG	270	5.68%
EIB	900	5.26%
TIP	1600	4.92%
PHR	2800	4.05%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TVC	800	5.00%
BAX	2800	4.05%
VCR	600	2.51%
L14	1700	2.49%
AMV	200	1.11%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VLB	4500	14.75%
CTR	6800	12.14%
SIP	11400	9.45%
VGI	2600	7.56%
VIB	800	4.71%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
FTM	-1650	-6.98%
TLG	-2400	-4.10%
LCG	-270	-2.79%
AST	-1700	-2.51%
FMC	-750	-2.39%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
NVB	-400	-5.33%
SHS	-200	-2.35%
SHB	-100	-1.56%
NTP	-600	-1.53%
CEO	-100	-0.97%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
MPC	-4300	-12.43%
BSR	-300	-3.03%
LTG	-600	-2.44%
OIL	-200	-1.69%
VEA	-800	-1.50%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	396,828	
VCB	282,987	
VHM	278,010	
VNM	206,702	
GAS	193,118	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	35,183	
VCS	13,971	
VCG	11,661	
PVS	9,751	
PVI	9,106	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	177,308	
VGI	104,561	
VEA	71,079	
GVR	61,600	
MCH	52,413	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
GEX	17,482,216	3,014,252
ROS	15,839,930	16,553,995
SAM	10,614,150	1,054,018
ITA	9,039,440	4,913,357
HPG	7,114,500	7,167,901

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SHB	3,875,767	4,597,176
PVX	3,442,013	1,046,118
PVS	2,373,040	3,079,607
QNC	2,000,100	42
ACB	1,470,311	1,624,297

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
GVR	1,694,421	1,915,110
BSR	1,496,650	1,517,601
VGI	1,251,421	1,145,869
VIB	1,110,270	921,951
VLB	1,000,100	339,652

Nguồn: Bloomberg & YSVN

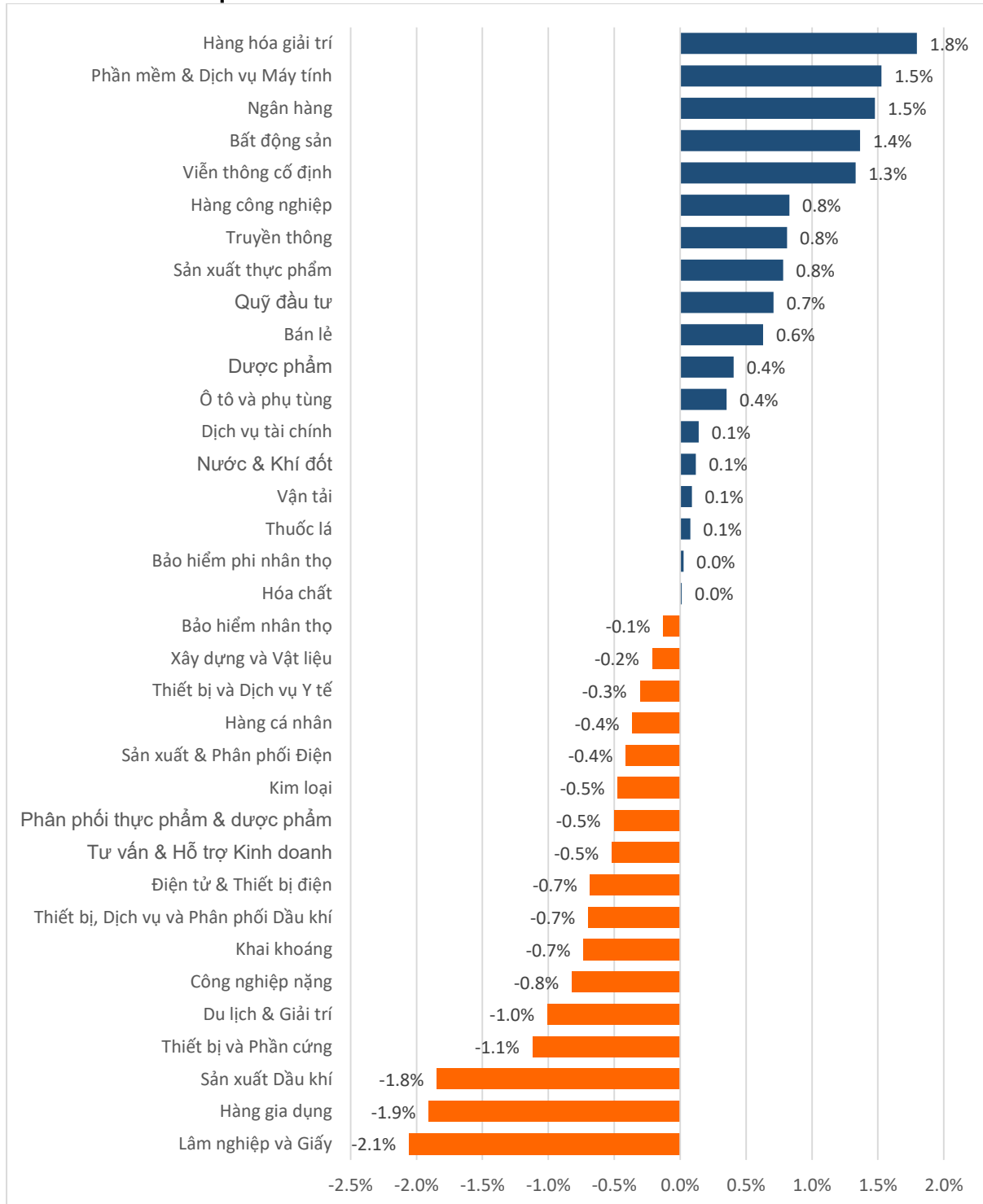
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



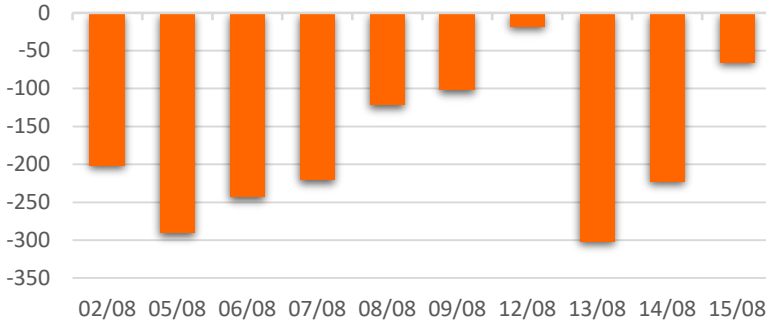
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

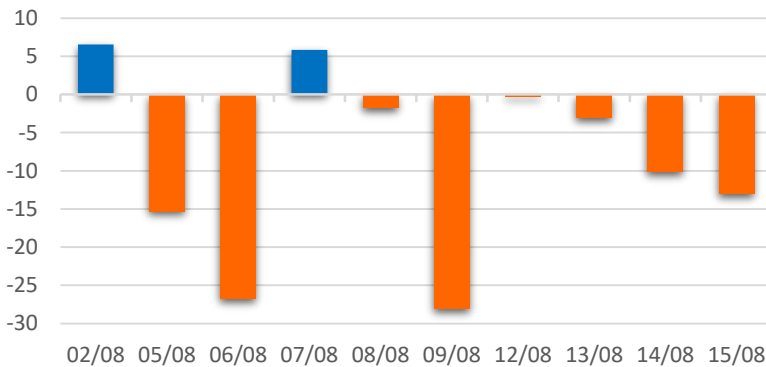
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
MSN	13,750	HPG	46,854
DRC	6,241	VJC	38,727
VCB	6,170	VRE	8,635
VNM	6,117	SSI	6,204
VIC	5,055	PLX	5,019

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

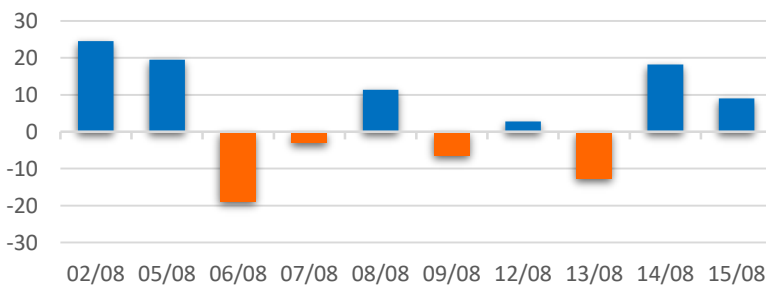
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
TNG	281	VCS	8,759
VMC	225	VNC	3,346
SRA	176	PVS	1,619
DGC	167	INN	677
IDV	137	HCC	261

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
GEG	2,803	CTR	599
QNS	2,526	LTG	332
LPB	1,605	MFS	265
ACV	1,201	MPC	259
VEA	923	HPP	123

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



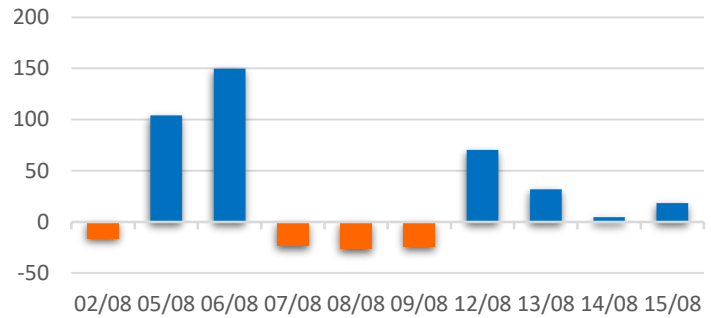
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

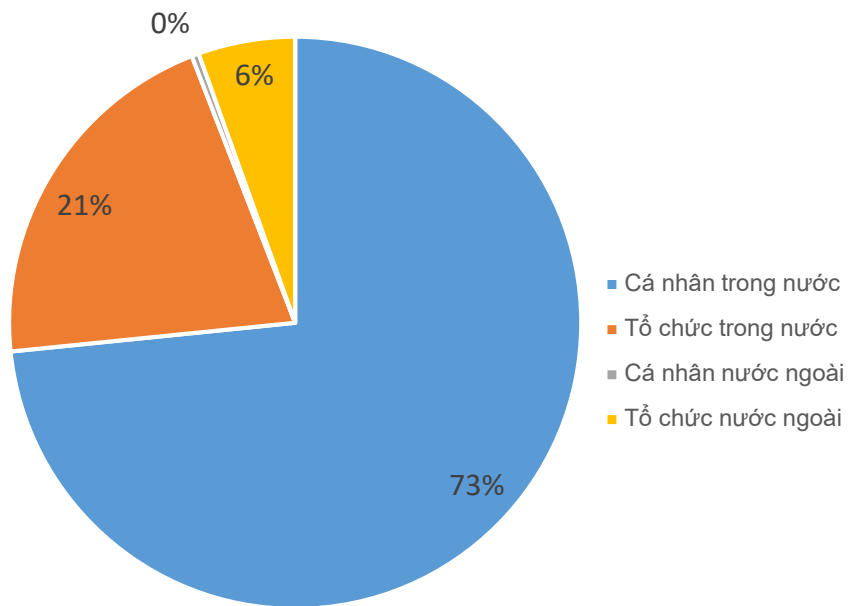
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
MWG	10,756	MWG	16,141
MBB	7,853	REE	6,075
HPG	6,092	E1VFN30	2,898
E1VFN30	3,845	HPG	1,151
VNM	3,267	MBB	1,143

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

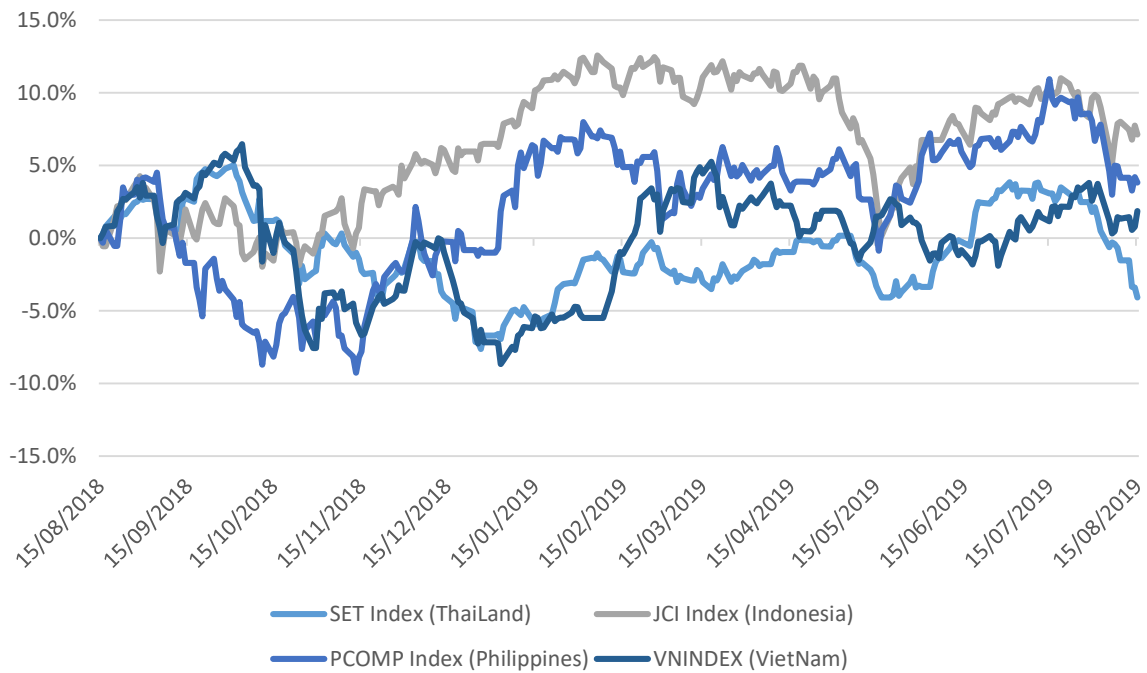


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

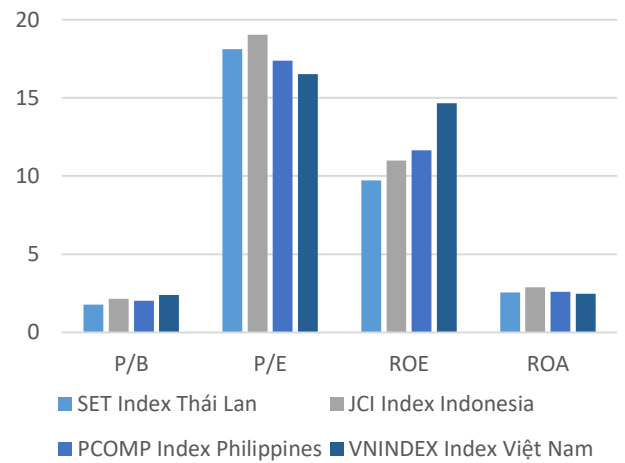
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.1x	2.0x	2.4x
P/E		18.1x	19.0x	17.4x	16.5x
ROE	%	9.71	11.00	11.64	14.66
ROA	%	2.56	2.89	2.60	2.47
Vốn hóa	Tỷ USD	538.50	505.28	187.13	140.98
GTGD	Triệu USD	2.01	0.49	0.10	0.12
LS cổ tức	%	3.21	2.48	1.68	1.80

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Đặng Phi Phôn

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3893

phon.dang@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Quế

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written